

TỈNH ỦY ĐẮK LẮK
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*

DANH SÁCH HỌC VIÊN LỚP TRUNG CẤP LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ
HỆ KHÔNG TẬP TRUNG K33A, KHÓA HỌC 2024 - 2026
DỰ THI KẾT THÚC PHẦN HỌC

Thi phần B.I: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Ngày thi: 27/9/2024; Thời gian làm bài: 180 phút;

Phòng thi: Hội trường B.

Sbd	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
1	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Nữ	14/02/1984	02	<i>[Signature]</i>	40	75	Kiểm 1 năm
2	Phan Thị Lệ Anh	Nữ	03/02/1977	02	<i>[Signature]</i>	37	75	Kiểm 1 hai năm
3	Vi Văn Chử	Nam	19/02/1987	02	<i>[Signature]</i>	43	75	Kiểm 1 năm
4	Nguyễn Bá Công	Nam	04/02/1988	03	<i>[Signature]</i>	44	75	Kiểm 1 bảy năm
5	Trần Sỹ Cung	Nam	02/02/1978	03	<i>[Signature]</i>	68	75	Kiểm 1 năm
6	Cao Thị Tiến Dâng	Nữ	18/6/1987	02	<i>[Signature]</i>	57	75	Kiểm 1 bảy năm
7	Nguyễn Anh Đăng	Nam	10/12/1986	02	<i>[Signature]</i>	80	80	Tam
8	Huỳnh Tấn Danh	Nam	29/02/1988	02	<i>[Signature]</i>	71	75	Kiểm 1 năm
9	Vũ Thị Đào	Nữ	11/8/1991	02	<i>[Signature]</i>	16	75	Kiểm 1 bảy năm
10	Nguyễn Thị Tiến Đến	Nữ	20/8/1991	02	<i>[Signature]</i>	21	75	Kiểm 1 năm
11	Nguyễn Ngọc Diệp	Nữ	26/10/1990	02	<i>[Signature]</i>	61	75	Kiểm 1 năm
12	Đặng Xuân Đông	Nam	10/02/1984	02	<i>[Signature]</i>	62	70	Kiểm 1 năm
13	Lâm Quang Dũng	Nam	03/5/1986	02	<i>[Signature]</i>	63	75	Kiểm 1 năm
14	Mai Xuân Dũng	Nam	09/4/1972	(QĐ Thôi học số 555-QĐ/TCT ngày 10/9/2024)				
15	Đỗ Đình Duy	Nam	04/12/1982	02	<i>[Signature]</i>	27	70	Kiểm 1 năm
16	Nguyễn Văn Duy	Nam	12/12/1989	02	<i>[Signature]</i>	55	75	Kiểm 1 bảy năm
17	Phạm Thị Minh Duy	Nữ	16/3/1983	02	<i>[Signature]</i>	29	75	Kiểm 1 hai năm
18	Phan Thị Mỹ Duyên	Nữ	24/4/1988	02	<i>[Signature]</i>	82	75	Kiểm 1 năm
19	Nguyễn Vĩnh Hàng	Nam	10/7/1988	02	<i>[Signature]</i>	79	75	Kiểm 1 năm

Sbd	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
20	Vi Thị	Hằng	Nữ	21/7/1989	02	<i>Have Vi Thị Hằng</i>	22	75	Kiểm, năm
21	Trần Thị Mỹ	Hạnh	Nữ	07/3/1988	03	<i>Have</i>	45	80	Tám
22	Vũ Thị	Hiền	Nữ	23/02/1979	02	<i>have</i>	15	725	Kiểm, hai năm
23	Lương Thị Kim	Hiệp	Nữ	10/11/1990	02	<i>Have</i>	65	75	Kiểm, năm
24	Hồ Thị	Hồng	Nữ	29/12/1990	02	<i>Have</i>	13	775	Kiểm, hai năm
25	Trần Thị Thành	Huế	Nữ	12/7/1985	02	<i>Have</i>	83	725	Kiểm, hai năm
26	Nguyễn Công	Hùng	Nam	20/01/1974	02	<i>Have</i>	70	80	Tám
27	Lê Hoàng	Huy	Nam	09/12/1982	02	<i>Have</i>	38	675	Sau, hai năm
28	Phan Thị	Lài	Nữ	16/7/1990	03	<i>Have</i>	46	80	Tám
29	Phạm Hương	Lan	Nữ	11/02/1974	02	<i>Have</i>	17	775	Kiểm, hai năm
30	Nguyễn Thị Kim	Liên	Nữ	06/12/1990	02	<i>Have</i>	32	775	Kiểm, hai năm
31	Phạm Thị	Luật	Nữ	05/5/1972	02	<i>Have</i>	18	70	Kiểm
32	Trương Thị Hiền	Lương	Nữ	03/10/1989	02	<i>Have</i>	77	80	Tám
33	Nông Thị	Mê	Nữ	05/10/1990	02	<i>Have</i>	25	75	Kiểm, năm
34	Lê Tấn	Minh	Nam	21/02/1986	02	<i>Have</i>	59	725	Kiểm, hai năm
35	Phạm Bá	Minh	Nam	24/02/1988	02	<i>Have</i>	26	70	Kiểm
36	Tạ Diệu	Minh	Nữ	16/02/1987	02	<i>Have</i>	35	775	Kiểm, hai năm
37	Trương Đức	Minh	Nam	14/10/1985	2	<i>Have</i>	84	675	Sau, hai năm
38	H Nguyệt	MLô	Nữ	19/5/1989	(QĐ Xóa tên số 554-QĐ/TCT ngày 10/9/2024)				
39	Y Phương	MLô	Nam	30/3/1988	02	<i>Have</i>	29	625	Sau, hai năm
40	Dương	Nam	Nam	19/6/1985	2	<i>Have</i>	60	75	Kiểm, năm
41	Trần Thị	Nam	Nữ	06/7/1989	(QĐ Xóa tên số 553-QĐ/TCT ngày 10/9/2024)				
42	Nguyễn Thị	Nét	Nữ	27/05/1987	02	<i>Have</i>	12	80	Tám
43	Nguyễn Đình	Ngọc	Nam	28/6/1982	02	<i>Have</i>	36	75	Kiểm, năm
44	Trịnh Phạm Quốc	Ngọc	Nam	18/10/1984	03	<i>Have</i>	69	775	Kiểm, hai năm

Sbd	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
45	Hoàng Hữu	Nguyên	Nam	15/5/1988	02	<i>[Signature]</i>	34	710	Kiểm
46	H Yang	Niê	Nữ	25/12/1987	02	<i>[Signature]</i>	81	725	Kiểm, hai năm
47	Y Thép	Niê	Nam	10/5/1982	02	<i>[Signature]</i>	10	65	Sáu, năm
48	Lê Sỹ	Phú	Nam	23/02/1981	02	<i>[Signature]</i>	19	710	Kiểm
49	Phan Văn	Phúc	Nam	20/02/1985	02	<i>[Signature]</i>	72	725	Kiểm, hai năm
50	Nguyễn Danh	Phương	Nam	03/10/1988	02	<i>[Signature]</i>	14	675	Sáu, bảy năm
51	Lý Thế	Quân	Nam	11/11/1977		Không đủ điều kiện thi (xin nghỉ học cả phần)			
52	Nguyễn Văn	Son	Nam	17/4/1982	02	<i>[Signature]</i>	30	725	Kiểm, hai năm
53	Lê Minh	Son	Nam	01/8/1985	02	<i>[Signature]</i>	76	715	Kiểm, bảy năm
54	Bùi Thị	Thành	Nữ	05/9/1986	02	<i>[Signature]</i>	42	715	Kiểm, năm
55	Đỗ Ngọc	Thành	Nam	18/10/1989	02	<i>[Signature]</i>	64	725	Kiểm, hai năm
56	Nguyễn Văn	Thành	Nam	28/10/1981	02	<i>[Signature]</i>	56	725	Kiểm, hai năm
57	Trương Văn	Thành	Nam	11/7/1975	02	<i>[Signature]</i>	58	715	Kiểm, năm
58	Đặng Thị Phương	Thảo	Nữ	02/3/1985	02	<i>[Signature]</i>	75	80	Tám
59	Đinh Thị Hằng	Thảo	Nữ	27/5/1991	03	<i>[Signature]</i>	66	715	Kiểm, năm
60	Phan Nhật	Thảo	Nữ	10/12/1991	02	<i>[Signature]</i>	33	715	Kiểm, năm
61	Võ Hồng	Thịnh	Nam	04/02/1983	02	<i>[Signature]</i>	49	675	Sáu, bảy năm
62	Trần Hữu	Thịnh	Nam	03/12/1987	02	<i>[Signature]</i>	78	715	Kiểm, năm
63	Lữ Thị Minh	Thư	Nữ	15/12/1986	02	<i>[Signature]</i>	31	725	Kiểm, hai năm
64	Ninh Duy	Thường	Nam	09/3/1989	02	<i>[Signature]</i>	50	675	Sáu, bảy năm
65	Trịnh Thị	Thủy	Nữ	20/01/1983	02	<i>[Signature]</i>	52	710	Kiểm
66	Trần Thanh	Trung	Nam	21/7/1983	02	<i>[Signature]</i>	53	725	Kiểm, hai năm
67	Vương Hữu	Trung	Nam	14/8/1981	02	<i>[Signature]</i>	54	725	Kiểm, hai năm
68	Đỗ Văn	Trương	Nam	23/10/1986	02	<i>[Signature]</i>	11	725	Kiểm, hai năm
69	Đinh Xuân	Trường	Nam	11/7/1978	02	<i>[Signature]</i>	51	725	Kiểm, hai năm

Sbd	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
70	Trương Đắc	Tứ	Nam	09/5/1983	02		28	7.25	học, hai năm
71	Đỗ Minh	Tuấn	Nam	01/02/1988	02		20	7.25	học, hai năm
72	Võ Đình Thanh	Tuấn	Nam	17/4/1978	02		74	7.75	học, hai năm
73	Võ Thanh	Tuấn	Nam	20/6/1982	02		85	7.25	học, hai năm
74	Bùi Thị Mỹ	Tuyền	Nữ	08/01/1984	03		67	7.75	học, hai năm
75	Huỳnh Nữ Phương	Uyên	Nữ	30/4/1981	02		23	8.0	Tuấn
76	Hồ Thị	Vinh	Nữ	11/3/1985	02		24	7.25	học, hai năm
77	Lê Vũ	Vương	Nam	24/4/1980	03		43	7.5	học, hai năm
78	Nguyễn Hữu	Vương	Nam	30/11/1983	02		41	7.25	học, hai năm
79	Nguyễn Thị	Yến	Nữ	07/7/1990	03		47	7.5	học, hai năm
80	Nguyễn Thị Thanh	Yến	Nữ	07/02/1984	03		48	7.25	học, hai năm

Tổng số học viên theo danh sách:.....80.....học viên;

Số học viên Đủ điều kiện thi:.....76.....học viên

Số học viên Không đủ điều kiện thi:.....04.....học viên; (lý do: xữ tả 3 + 1 kỳ thi)

Số học viên vắng thi:.....2.....học viên; trong đó: có lý do:..... học viên; không có lý do:.....học viên.

Số bài thi hiện có:.....76.....bài/.....162.....tờ.

CÁN BỘ COI THI 01

Phạm Văn Dương

NGƯỜI KIỂM TRA VÀO PHÁCH VÀ ĐIỂM

Ngày: 11 tháng 10 năm 2024

Phạm Văn Dương
P. TRƯỞNG KHOA

CÁN BỘ COI THI 02

Phạm Thị Minh Tĩnh

NGƯỜI VÀO ĐIỂM

Ngày: 11 tháng 10 năm 2024

Đoàn Thị Mai
TRƯỞNG PHÒNG QLĐT&NCKH

Nguyễn Thị Bích Hà
BỘ GIÁM HIỆU
TRƯỞNG CHÍNH TRỊ
Nguyễn Thành Dũng

TS. Lê Duyên Hà